

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2025/DS – ST
Ngày: 06 – 06 – 2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hội,
Đòi tài sản (tiền)”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phạm Xuân Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Hữu Tấn
- Ông Trần Thanh Việt.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Võ Phan Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội, đòi tài sản” thụ lý số 194/2025/TLST – DS ngày 19 tháng 3 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/2025/QĐXXST – DS ngày 15 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 240/2025/QĐST – DS ngày 09 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số E khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1989

Lê Thị Uyên U, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Số E khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang

Tại phiên tòa, có mặt bà Huỳnh Thị S, ông Nguyễn Phước L; bà Lê Thị Uyên U vắng mặt, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Huỳnh Thị S trình bày:*

Bà là chủ hội nhiều năm tại địa phương. Bà Lê Thị Uyên U là người cùng xóm, có tham gia 02 dây hội của bà, cụ thể như sau:

- Dây hội tuần 300.000 đồng: Khai hội vào ngày 29/6/2024 âm lịch, (tức ngày 03/8/2024 dương lịch), có 40 phần, bà U tham gia 05 phần. Ngày 01/7/2024

âm lịch (tức ngày 04/8/2024 dương lịch) bà U hốt hụi được 44.100.000 đồng, nộp hụi chết lại được 19 lần (19 tuần cho 05 phần hụi chết). Từ ngày 14/11/2024 âm lịch (14/12/2024 dương lịch) đến nay là 21 tuần không nộp tiếp 21 lần hụi chết thành tiền là 31.500.000 đồng, tức là $(300.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ phần}) = 1.500.000 \text{ đồng/lần}$, $1.500.000 \text{ đồng} \times 21 \text{ lần} = 31.500.000 \text{ đồng}$;

- Dây hụi tuần 200.000 đồng: Khai hụi vào ngày 04/9/2024 âm lịch (tức ngày 06/10/2024 dương lịch), có 40 phần, bà U tham gia 05 phần. Ngày 04/9/2024 âm lịch, bà U hốt đầu 05 phần hụi được 28.650.000 đồng. Sau đó, bà U nộp hụi chết lại được 10 lần (10 tuần cho phần hụi chết). Từ ngày 14/11/2024 âm lịch (tức 14/12/2024 dương lịch) đến nay, số lần còn lại 30 tuần, bà U không nộp tiếp. Thành tiền là $200.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ phần} = 1.000.000 \text{ đồng}$, $1.000.000 \text{ đồng} \times 30 \text{ lần} = 30.000.000 \text{ đồng}$.

Ngày 28/9/2024, bà U mượn của bà 5.000.000 đồng để nộp học phí cho con.

Do quá trình bà U tham gia hụi của bà, ông L là chồng bà U cũng biết, ông L là người cho bà biết là bà U bỏ nhà đi và yêu cầu bà không cho bà U hốt hụi, ngoài ra ông L 1 lần trực tiếp nộp hụi cho bà. Do đó, bà yêu cầu ông L, bà U có nghĩa vụ trả cho bà tiền hụi chết còn nợ là 61.500.000 đồng và trả lại 5.000.000 đồng tiền mượn.

** Trong quá trình làm việc tại Tòa án, đồng bị đơn là ông Nguyễn Phước L trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S do ông không biết việc bà U tham gia chơi hụi của bà S, không biết về số tiền 5.000.000 đồng mà bà U mượn của bà S. Quá trình chung sống, bà U mở tiệm làm tóc và lấy thu nhập này để tiêu xài cá nhân, không phụ giúp cho gia đình. Ông cũng không có trực tiếp nộp tiền hụi cho bà S như bà S đã trình bày.

Tại phiên tòa:

Bà S trình bày: Do qua trình làm chủ hụi của bà chưa phù hợp với quy định pháp luật nên bà xác định lại yêu cầu của mình, chỉ yêu cầu bà U và ông L phải có nghĩa vụ trả số tiền đã nhận, cụ thể:

Đối với số tiền theo giấy tập có nội dung ghi: “Khai hụi tuần ngày 1/7 ÂL 2024” bà U ký tên nhận là 44.100.000 đồng, bà U đã góp trả được 28.500.000 đồng, còn nợ lại là 15.600.000 đồng;

Đối với số tiền theo giấy tập có nội dung ghi: “Khai hụi tuần ngày 04/9 ÂL 2024”, bà U ký nhận là 28.650.000 đồng, bà U góp trả được 10.000.000 đồng nên còn nợ lại 18.650.000 đồng.

Đối với số tiền 5.000.000 đồng, bà U mượn để nộp học phí cho con, do không có chứng cứ để chứng minh nên bà rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tổng số tiền bà yêu cầu bà U và ông L phải trả cho bà là 34.250.000 đồng. Do nợ này là trong thời kỳ hôn nhân của ông L, bà U và ông L biết rõ bà U tham

gia chơi hụi với bà, ông L nhiều lần nộp hụi cho bà nên bà yêu cầu ông L phải liên đới nghĩa vụ với bà U để trả số tiền này cho bà.

Ông L trình bày: Ông không biết gì về việc vợ ông là bà Lê Thị Uyên U tham gia chơi hụi do bà S làm chủ, do chỉ có bà U ký nhận tiền của bà S thì U phải chịu trách nhiệm trả. Trường hợp, bà S có chứng cứ để cho rằng ông có nhận tiền hụi của bà S thì ông đồng ý trả lại toàn bộ số tiền mà bà S yêu cầu.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS). Nguyên đơn, bị đơn là ông L đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của BLTTDS. Bị đơn là bà U không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS, vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

Về nội dung: Nhận thấy, tại phiên tòa bà S tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của mình, chỉ yêu cầu ông L, bà U có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 34.250.000 đồng, phần còn lại bà rút yêu cầu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, Điều 244 của BLTTDS, đình chỉ yêu cầu này của bà S. Căn cứ vào 02 giấy ghi hụi do bà Lê Thị Uyên U ký tên và lời trình bày của bà S về việc bà U có trả dần được số tiền là 38.500.000 đồng nên bà S yêu cầu bà U tiếp tục trả 34.250.000 đồng là có căn cứ. Đối với yêu cầu ông L liên đới nghĩa vụ, do bà S không cung cấp được chứng cứ để chứng minh bà U sử dụng số tiền đang tranh chấp để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình và cũng như không có chứng cứ để chứng minh ông L trực tiếp nhận số tiền này nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, không chấp nhận yêu cầu này của bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp hợp đồng góp hụi được quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 của BLTTDS. Bị đơn có nơi cư trú hợp pháp tại phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[2] Theo kết quả xác minh tình trạng cư trú của bà Lê Thị Uyên U thể hiện, bà U có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 5 khóm B, phường B, thành phố L. Tòa án tiến hành thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 và 179 của BLTTDS cho U. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bà U tiếp tục vắng mặt lần thứ 2, không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều

227, Điều 228 của BLTTDS, quyết định vẫn tiến hành xét xử và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của bà S, ông L để giải quyết yêu cầu khởi kiện.

[3] Tại phiên tòa, bà S tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông L, bà U liên đới trả cho bà số tiền bà U trực tiếp mượn, không làm biên nhận tiền cho bà là 5.000.000 đồng; rút lại yêu cầu đối với yêu cầu ông L bà U liên đới trả tiền hụi là 27.250.000 đồng. Căn cứ Điều 5 và khoản 2 Điều 244 của BLTTDS, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà S.

Về nội dung:

[4] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là bản photo có đối chiếu bản chính Giấy ghi hụi tuần ngày 04 tháng 9 âm lịch năm 2024, hụi tuần 200.000 đồng (40 phần), mục người nhận ký tên Lê Thị Uyên U; bản photo có đối chiếu bản chính giấy ghi khui hụi tuần ngày 01 tháng 7 âm lịch năm 2024, hụi tuần 300.000 đồng (40 phần) mục người nhận ký tên Lê Thị Uyên U; bản photo có đối chiếu bản chính Giấy hụi tuần ngày 04/9/2024 âm lịch hụi tuần 200.000 (40 phần); bản photo có đối chiếu bản chính Giấy ghi hụi tuần ngày 29/6/2024 âm lịch khui tuần 300.000 (40 phần); bản photo có đối chiếu bản chính Giấy ghi hụi tuần ngày 04/9/2024 âm lịch khui tuần 200.000 (40 phần).

[5] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trên và lời trình bày của bà S là đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa bà S và bà U tự nguyện xác lập giao dịch dân sự là hợp đồng góp hụi. Tuy nhiên, hình thức thỏa thuận về hụi, nội dung văn bản thỏa thuận hụi, sổ hụi không được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 12 của Nghị định số 19/2019/NĐ – CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

[6] Tại phiên tòa, bà S xác định bà chỉ yêu bà U và ông L trả cho bà số tiền bà U thực tế nhận theo Giấy ghi hụi tuần 200.000 đồng (số tiền nhận là 28.650.000 đồng) và Giấy ghi hụi tuần 300.000 đồng (số tiền nhận 44.100.000 đồng). Do thời gian qua, bà U đã nộp trả được tổng số tiền là 38.500.000 đồng nên bà S yêu cầu bà U trả cho bà số tiền còn lại là 34.250.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu này của bà S là không trái với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về yêu cầu ông L phải có trách nhiệm liên đới nghĩa vụ: Xét thấy, tại Giấy ghi hụi tuần 200.000 đồng (số tiền nhận là 28.650.000 đồng) và Giấy ghi hụi tuần 300.000 đồng (số tiền nhận 44.100.000 đồng) không được ông L ký tên nhận tiền. Ngoài lời trình bày ra, bà S không cung cấp được chứng nào khác để chứng minh ông L có tham gia dây hụi tuần 200.000 đồng và dây hụi tuần 300.000 đồng mà bà U đã hốt. Do đó, căn cứ Điều 91 của BLTTDS và Điều 27, Điều 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà S.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.662.000 (một triệu sáu

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích theo Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP.LX
- Chi cục THADS TP. LX;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Phạm Xuân Khanh